Chi tiết mã HS 8407.90.10

Mã HS	8407.90.10
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện / - Động cơ khác: / - - Công suất không quá 18,65 kW
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 06:06:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84079010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12910
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12910
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12910
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA)	0% (trừ KH, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12187
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12130
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12130
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12130
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12130
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12130
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12130
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E12182
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F12182
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G12182

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H12182
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I12182
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J12182
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E12183
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F12183
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G12183
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H12183
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I12183
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J12183
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12186
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12136
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12142
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12142
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12142
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12142
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12142
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12142
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12175
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12175
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12175
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12175
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12175
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12175
VCFTA	2022	2022	28	VC!D12220
VCFTA	2023	2023	28	VC!E12220
VCFTA	2024	2024	22	VC!F12220

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	22	VC!G12220
VCFTA	2026	2026	22	VC!H12220
VCFTA	2027	2027	22	VC!I12220
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12205
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12205
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12205
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12205
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12205
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12205
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D12205
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E12205
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F12205
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G12205
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H12205
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I12205
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D12222
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E12222
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F12222
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G12222
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H12222
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12222
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D12221
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E12221
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F12221
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G12221
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H12221

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12221
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,5	CPTPP!D12180
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,1	CPTPP!E12180
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,7	CPTPP!F12180
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,3	CPTPP!G12180
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12180
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12180
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12180
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12205
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12205
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12205
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12205
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12205
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12205
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12205
RCEP B	2023	2023	20	B!E12205
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12205
RCEP B	2025	2025	15	B!G12205
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12205
RCEP B	2027	2027	10	B!I12205
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12205
RCEP C	2023	2023	20	C!E12205
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12205
RCEP C	2025	2025	15	C!G12205
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12205
RCEP C	2027	2027	10	C!I12205

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12204
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12204
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12204
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12204
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12204
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12204
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12208
RCEP E	2023	2023	20	E!E12208
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12208
RCEP E	2025	2025	15	E!G12208
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12208
RCEP E	2027	2027	10	E!I12208
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12205
RCEP F	2023	2023	20	F!E12205
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12205
RCEP F	2025	2025	15	F!G12205
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12205
RCEP F	2027	2027	10	F!I12205
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F11286
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11286
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11286
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11286

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8407.90 có 3 dòng thuế; dòng 8407.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất không quá 18,65 kW.	8407.90.20 Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW; 8407.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8407.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8407.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12910), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.